



## AGIFISH Co.

ANGIANG FISHERIES IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY  
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANGIANG  
1234 Tran Hung Dao St., Binh Duc Ward, Angiang Province, Vietnam  
Tel: 84 763 852368/ 857724 Fax: 84 763 852202  
E-mail: [agifish.co@agifish.com.vn](mailto:agifish.co@agifish.com.vn) - Web site: [www.agifish.com.vn](http://www.agifish.com.vn)

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2025 ĐẾN 30/09/2025

**CÔNG TY  
CP XUẤT  
NHẬP KHẨU  
THỦY SẢN  
ANGIANG**

Digitally signed by CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANGIANG  
DN: c=VN, o=SI AN GIANG, L=To Long  
Xuyen, CN=CÔNG TY CP XUẤT NHẬP  
KHẨU THỦY SẢN AN GIANG,  
OID.2.2.342.15000500.100.1.1=MST:  
160083589  
Reason: I am the author of this  
document  
Location:  
Date: 2025.10.17 09:43:04

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>140.040.247.448</b>	<b>157.718.360.604</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>6.832.700.307</b>	<b>13.433.111.944</b>
1. Tiền	111		6.832.700.307	13.433.111.944
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.2b		
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	5.2		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>106.416.175.923</b>	<b>118.884.566.663</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	108.998.191.428	118.415.798.049
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	690.558.770	285.176.870
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.2a		
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.850.451.400	5.252.910.845
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(5.123.025.675)	(5.069.319.101)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.7	<b>17.342.644.142</b>	<b>17.043.271.317</b>
1. Hàng tồn kho	141		20.551.344.576	18.308.158.190
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.208.700.434)	(1.264.886.873)

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.448.727.076</b>	<b>8.357.410.680</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a	2.961.303.510	1.891.103.272
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	6.487.423.566	6.466.307.408
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>116.057.772.139</b>	<b>124.426.392.163</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu dài hạn khác	216			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>73.728.180.024</b>	<b>78.354.185.401</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	46.610.401.388	50.863.119.471
<i>Nguyên giá</i>	222		480.583.672.180	479.861.964.286
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(433.973.270.792)	(428.998.844.815)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
<i>Nguyên giá</i>	225			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	27.117.778.636	27.491.065.930
<i>Nguyên giá</i>	228		31.750.176.453	31.750.176.453
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(4.632.397.817)	(4.259.110.523)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<i>Nguyên giá</i>	231			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>23.564.425.352</b>	<b>24.505.477.273</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	23.564.425.352	24.505.477.273

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2c		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2c		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2c	212.600.000	212.600.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2c	(212.600.000)	(212.600.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18.765.166.763</b>	<b>21.566.729.489</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	18.765.166.763	21.566.729.489
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>256.098.019.587</b>	<b>282.144.752.767</b>
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>443.738.701.796</b>	<b>464.326.002.301</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>436.670.362.336</b>	<b>457.491.232.613</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	17.843.836.914	19.851.797.688
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	2.488.168.664	2.733.492.950
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	4.994.485.021	1.171.808.906
4. Phải trả người lao động	314		11.740.576.500	12.187.756.791
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	1.094.924.308	756.180.843
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		227.272.725	909.090.910
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	32.761.680.573	31.115.126.399
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	365.519.417.631	388.765.978.126
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	322			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323			

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.068.339.460</b>	<b>6.834.769.688</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.770.454.560	3.484.090.913
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.20		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.297.884.900	3.350.678.775
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(187.640.682.209)</b>	<b>(182.181.249.534)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.22	<b>(187.640.682.209)</b>	<b>(182.181.249.534)</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		281.097.430.000	281.097.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		411.288.522.916	411.288.522.916
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	148			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(881.535.362.676)	(876.075.930.001)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(876.075.930.001)	(872.586.220.403)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.459.432.675)	(3.489.709.598)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1.508.727.551	1.508.727.551
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>256.098.019.587</b>	<b>282.144.752.767</b>

An Giang, ngày 17 tháng 10 năm 2025.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Hoàng Kha  
Người lập biểu

Hồ Xuân Hương  
Kế Toán Trưởng



*Huỳnh Xuân Vinh*



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2025 ĐẾN 30/09/2025**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	158.234.473.247	148.816.202.282	363.039.786.511	369.834.160.685
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	189.464.157	346.423.594	831.662.414	711.194.514
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.3	158.045.009.090	148.469.778.688	362.208.124.097	369.122.966.171
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	143.261.256.963	132.667.756.550	332.688.299.173	331.052.231.724
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.783.752.127	15.802.022.138	29.519.824.924	38.070.734.447
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	128.739.194	29.741.148	276.171.571	144.549.756
7. Chi phí tài chính	22	6.6	7.759.935.167	9.117.405.258	23.934.881.317	28.400.718.875
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>7.620.182.340</i>	<i>8.904.675.516</i>	<i>23.482.745.854</i>	<i>27.796.178.283</i>
8. Chi phí bán hàng	25	6.9a	1.291.823.557	917.763.826	2.991.283.606	2.439.541.188
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9b	3.558.937.414	3.332.987.413	9.052.411.933	9.073.898.316
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.301.795.183	2.463.606.789	(6.182.580.361)	(1.698.874.176)
11. Thu nhập khác	31	6.7	575.373.740	8.818.182	1.358.028.193	155.049.699
12. Chi phí khác	32	6.8	32.996.247	87.722.547	634.880.507	2.746.015.518
13. Lợi nhuận khác	40		542.377.493	(78.904.365)	723.147.686	(2.590.965.819)



**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Binh Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025.

Báo cáo kết quả kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.844.172.676	2.384.702.424	(5.459.432.675)	(4.289.839.995)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8.1				
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	8.2				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.844.172.676	2.384.702.424	(5.459.432.675)	(4.289.839.995)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		101	85	(194)	(153)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		101	85	(194)	(153)

Nguyễn Hoàng Kha  
Người lập biểu

Hồ Xuân Hương  
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 17 tháng 10 năm 2025.

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Huyền Xuân Vinh*

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

TỪ NGÀY 01/07/2025 ĐẾN 30/09/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.844.172.676	2.384.702.424	(5.459.432.675)	(4.289.839.995)
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.667.462.470	2.911.290.640	8.038.938.519	9.859.459.741
- Các khoản dự phòng	03		2.027.862.975	3.008.266.175	1.944.726.260	52.047.061
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-	6.185.317	11.875.151
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.746.119)	13.062.080	(18.662.837)	10.956.835
- Chi phí lãi vay	06		7.620.182.340	8.904.675.516	23.482.745.854	27.796.178.283
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.156.934.342	17.221.996.835	27.994.500.438	33.440.677.076
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.502.990.807	10.284.109.735	12.393.568.008	(5.724.859.612)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.206.539.353)	(4.783.816.602)	(2.243.186.386)	5.371.581.918
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.941.273.964)	3.105.994.640	2.712.053.865	11.376.857.849
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		968.204.145	(281.936.676)	1.731.362.488	(138.519.467)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.637.648.732)	(9.010.078.195)	(23.225.237.355)	(27.449.676.829)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		19.818.184	185.311.198	67.212.426	720.099.803
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(295.685.087)	-	(677.277.937)	(20.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>7.566.800.342</b>	<b>16.721.580.935</b>	<b>18.752.995.547</b>	<b>17.576.160.738</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(287.432.608)	(2.355.626.275)	(2.681.065.082)	(4.487.501.690)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		555.555.556	8.818.182	565.555.557	228.343.435
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P. Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025.

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.746.119	4.243.898	8.662.836	4.243.898
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<u>270.869.067</u>	<u>(2.342.564.195)</u>	<u>(2.106.846.689)</u>	<u>(4.254.974.357)</u>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		146.208.555.822	133.147.182.258	344.383.915.343	317.802.683.306
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(156.152.290.409)	(134.723.034.979)	(367.630.475.838)	(319.731.783.218)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<u>(9.943.734.587)</u>	<u>(1.575.852.721)</u>	<u>(23.246.560.495)</u>	<u>(1.929.099.912)</u>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50		<u>(2.106.065.178)</u>	<u>12.803.164.019</u>	<u>(6.600.411.637)</u>	<u>11.392.146.469</u>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	5,1	8.938.765.485	9.375.714.429	13.433.111.944	10.786.731.979
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	5,1	<u>6.832.700.307</u>	<u>22.178.878.448</u>	<u>6.832.700.307</u>	<u>22.178.878.448</u>



*[Signature]*

Nguyễn Hoàng Kha  
Người lập biểu

*[Signature]*

Hồ Xuân Hương  
Kế Toán Trưởng

An Giang, ngày 17 tháng 10 năm 2025.  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG  
P. BÌNH ĐỨC - T. AN GIANG  
M.S.D.N: 1600583588

*[Signature]*  
Lưu chuyển tiền tệ; trang 2/2

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2025 ĐẾN 30/09/2025**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công Ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công Ty") là Công Ty Cổ Phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp lần đầu ngày ngày 10 tháng 08 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi hai ngày 24 tháng 08 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán là AGF từ ngày 24 tháng 2 năm 2020 do cổ phiếu của Công ty đã bị hủy niêm yết vào ngày 17 tháng 2 năm 2020 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 02 năm 2020

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1234 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 281.097.430.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 281.097.430.000 đồng; tương đương 28.109.743 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:**

Nuôi trồng và chế biến thủy sản.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, bảo quản và mua bán thủy sản đông lạnh và các sản phẩm từ thủy sản
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Sản xuất, chế biến và mua bán thuốc thú y, thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản.

### 1.4 Cấu trúc Doanh nghiệp:

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
Xí nghiệp đông lạnh số AGF7	Tỉnh An Giang.	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp đông lạnh số AGF8	Tỉnh An Giang.	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp đông lạnh số AGF9	Tỉnh An Giang.	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm AGF360	Tỉnh An Giang.	Chế biến các mặt hàng thủy sản
Xí nghiệp Dịch Vụ Thủy Sản	Tỉnh An Giang.	Nuôi trồng thủy sản
Xí nghiệp Kho vận Mỹ Thới	Tỉnh An Giang.	Bảo quản hàng hóa thành phẩm

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

### **2.4 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## **2.5 Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## **2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên

có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8 Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## **2.9 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.10 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.11 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	48	năm

#### **2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### **2.13 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### **2.14 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác, chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

### **2.15 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### **2.16 Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

### **2.17 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.18 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: hoa hồng môi giới, chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.19 Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm tài chính.

**2.20 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

### **2.21 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

### **2.22 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

### **2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.25 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

- Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## **2.27 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## **2.28 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### **2.29 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	3.618.853.868	384.771.691
Tiền gửi ngân hàng (*)	3.213.846.439	13.048.340.253
<b>Cộng</b>	<b>6.832.700.307</b>	<b>13.433.111.944</b>

**4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/09/2025 EUR	30/09/2025 USD	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
- Khách hàng trong nước		-	104.509.517.514	118.415.798.049
- Khách hàng nước ngoài		171.326,40	4.488.673.914	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>171.326,40</b>	<b>108.998.191.428</b>	<b>118.415.798.049</b>

Các khoản phải thu của các bên liên quan :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền bán hàng hoá, phí gia công	398.339.860	398.339.860

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/09/2025 EUR	30/09/2025 USD	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Nhà cung cấp trong nước			690.558.770	285.176.870
Nhà cung cấp nước ngoài			-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>690.558.770</b>	<b>285.176.870</b>



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025.

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền BHXH, BHYT		194.378.371
Tạm ứng cho nhân viên	1.690.191.400	4.967.812.474
Ký cược, ký quỹ	160.260.000	90.720.000
Các khoản phải thu khác		
<b>Cộng</b>	<b>1.850.451.400</b>	<b>5.252.910.845</b>

**7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	30/09/2025 USD	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Khách hàng trong nước			
Khách hàng nước ngoài		(5.123.025.675)	(5.069.319.101)
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>(5.123.025.675)</b>	<b>(5.069.319.101)</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	6.397.608.793	(1.122.698.669)	4.673.624.524	(1.161.067.239)
Công cụ, dụng cụ tồn kho	161.243.065		256.468.071	
Chi phí SXKD dở dang	4.988.883.682	(2.000.000.000)	4.029.371.786	
Thành phẩm tồn kho	9.003.609.036	(86.001.765)	9.348.693.809	(103.819.634)
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>20.551.344.576</b>	<b>(3.208.700.434)</b>	<b>18.308.158.190</b>	<b>(1.264.886.873)</b>

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	386.124.956	287.989.921
Chi phí sửa chữa, bảo trì	2.021.424.524	1.210.890.878
Chi phí khám sức khỏe định kỳ CNV	47.608.335	107.755.004
Chi phí bảo hiểm	423.513.192	
Chi phí trả trước khác	82.632.503	284.467.469
<b>Cộng</b>	<b>2.961.303.510</b>	<b>1.891.103.272</b>

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025.

**b. Chi phí trả trước dài hạn**Chi phí công cụ, dụng cụ  
Tiền thuê đất trả trước  
Chi phí sửa chữa**Cộng**

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
	503.055.297	1.007.992.275
	16.832.503.894	18.418.206.532
	1.429.607.572	2.140.530.682
<b>Cộng</b>	<b>18.765.166.763</b>	<b>21.566.729.489</b>

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem trang 26

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

<b>Nguyên giá TSCĐ</b>	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Cộng TSCĐ vô hình VND</b>
Số đầu năm	31.750.176.453	31.750.176.453
- Mua trong năm	-	-
- Thanh lý, chuyển nhượng	-	-
- Giám khác	-	-
Số cuối năm	31.750.176.453	31.750.176.453
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Cộng TSCĐ vô hình</b>
Số đầu năm	4.259.110.523	4.259.110.523
- Khấu hao trong năm	373.287.294	373.287.294
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giám khác	-	-
Số cuối năm	4.632.397.817	4.632.397.817
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	27.491.065.930	27.491.065.930
Số cuối năm	27.117.778.636	27.117.778.636

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025.

**12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Sửa chữa cuộn coil + quạt dàn ngưng - F8	-	1.005.477.273
Sửa chữa dàn ngưng - F9	64.425.352	-
Vùng nuôi Nhơn Hòa	23.500.000.000	23.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>23.564.425.352</b>	<b>24.505.477.273</b>

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/09/2025 USD	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Nhà cung cấp trong nước	-	17.001.405.037	19.032.422.854
Nhà cung cấp nước ngoài	32.068,21	842.431.877	819.374.834
<b>Cộng</b>	<b>32.068,21</b>	<b>17.843.836.914</b>	<b>19.851.797.688</b>

**14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/09/2025 USD	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Khách hàng trong nước		2.488.168.664	2.532.068.734
Khách hàng nước ngoài		-	201.424.216
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.488.168.664</b>	<b>2.733.492.950</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.193.778.534	822.999.571
Thuế thu nhập cá nhân	641.695.132	343.487.695
Thuế tài nguyên	6.575.350	5.321.640
Tiền thuê đất	1.129.815.067	-
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	22.620.938	-
<b>Cộng</b>	<b>4.994.485.021</b>	<b>1.171.808.906</b>

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Lãi vay ngân hàng	348.689.342	91.180.843
Chi phí thuê kho	-	450.000.000
Chi phí thẩm định giá tài sản	200.000.000	-
Chi phí hoa hồng môi giới	298.970.500	-
Chi phí kiểm toán	215.000.000	215.000.000
Chi phí vận chuyển	32.264.466	-
<b>Cộng</b>	<b>1.094.924.308</b>	<b>756.180.843</b>

**17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí phải trả Ngân hàng NN&PTNT VN CN huyện Sin Hồ	29.299.428.680	29.299.428.680
Kinh phí công đoàn	1.595.599.806	1.589.871.232
Bảo hiểm xã hội	979.694.015	-
Bảo hiểm y tế	464.585.251	-
Bảo hiểm thất nghiệp	188.496.334	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	-
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	223.876.487	225.826.487
<b>Cộng</b>	<b>32.761.680.573</b>	<b>31.115.126.399</b>

**18 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Vay ngắn hạn (*)	365.519.417.631	388.765.978.126
<b>Cộng</b>	<b>365.519.417.631</b>	<b>388.765.978.126</b>

(\*) Chi tiết vay ngắn hạn

	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)	Lãi suất
<b>Vay VND</b>	<b>365.519.417.631</b>	
PGBank AG	68.447.787.940	9,5%/năm
Ngân hàng BIDV - HCM	275.371.629.691	7,2 - 8,7%/năm
Cá nhân	21.700.000.000	16,0 - 16,8 %/năm
<b>Cộng</b>	<b>365.519.417.631</b>	

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025.

**19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Trợ cấp thôi việc phải trả cho cán bộ công nhân viên được trích lập theo điều 46 bộ luật lao động số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019.	3.297.884.900	3.350.678.775
<b>Cộng</b>	<b>3.297.884.900</b>	<b>3.350.678.775</b>

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Xem trang 27

**b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ %	30/09/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND
Vốn góp của Nhà nước	8,242	23.168.920.000	8,242	23.168.920.000
Vốn góp của các đối tượng khác	79,583	223.706.250.000	79,58	223.706.250.000
Cổ đông khác	12,175	34.222.260.000	12,175	34.222.260.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00</b>	<b>281.097.430.000</b>	<b>100,00</b>	<b>281.097.430.000</b>

**c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp cuối năm

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
281.097.430.000	281.097.430.000
281.097.430.000	281.097.430.000

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025.

**d . Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành  
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng  
*Cổ phiếu phổ thông*  
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành  
*Cổ phiếu phổ thông*  
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
	28.109.743	28.109.743
	28.109.743	28.109.743
	28.109.743	28.109.743
	10.000	10.000

**21 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Doanh thu bán cá xuất khẩu  
Doanh thu bán cá nội địa  
Doanh thu bán phụ phẩm  
Doanh thu bán cá nuôi  
Doanh thu bán hàng hóa: bao bì, phế liệu  
Doanh thu bán bong bóng cá  
Doanh thu gia công cá tra  
Doanh thu kinh doanh kho lạnh  
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

	Kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
	17.736.644.865	8.633.677.975
	11.298.782.705	10.707.870.885
	50.341.759.897	44.492.293.365
	35.955.000	7.448.000
	123.062.893	73.575.870
	-	2.494.827.700
	68.294.732.635	75.254.168.439
	9.622.171.617	6.373.097.626
	781.363.635	779.242.422
<b>Cộng</b>	<b>158.234.473.247</b>	<b>148.816.202.282</b>

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

Chiết khấu thương mại  
Giảm giá hàng bán  
Hàng bán bị trả lại  
**Cộng**

	Kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
	189.464.157	346.423.594
	-	-
	-	-
<b>Cộng</b>	<b>189.464.157</b>	<b>346.423.594</b>

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025.

**23 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu  
Doanh thu thuần bán cá nội địa  
Doanh thu thuần bán phụ phẩm  
Doanh thu thuần bán cá nuôi  
Doanh thu bán thuần hàng hóa: bao bì, phế liệu  
Doanh thu thuần bán bong bóng cá  
Doanh thu thuần gia công cá tra  
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh  
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác

**Cộng**

Kỳ kế toán từ  
01/07/2025 đến  
30/09/2025  
VND

Kỳ kế toán từ  
01/07/2024 đến  
30/09/2024  
VND

17.736.644.865	8.633.677.975
11.109.318.548	10.361.447.291
50.341.759.897	44.492.293.365
35.955.000	7.448.000
123.062.893	73.575.870
-	2.494.827.700
68.294.732.635	75.254.168.439
9.622.171.617	6.373.097.626
781.363.635	779.242.422

**158.045.009.090****148.469.778.688****24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn bán cá xuất khẩu  
Giá vốn bán cá nội địa  
Giá vốn bán phụ phẩm  
Giá vốn bán cá nuôi  
Giá vốn bán hàng hóa: bao bì, phế liệu  
Giá vốn bán bong bóng cá  
Giá vốn gia công cá tra  
Giá vốn kinh doanh kho lạnh  
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác

**Cộng**

Kỳ kế toán từ  
01/07/2025 đến  
30/09/2025  
VND

Kỳ kế toán từ  
01/07/2024 đến  
30/09/2024  
VND

15.637.986.489	7.317.682.713
9.436.330.659	8.156.661.463
50.239.730.545	44.392.214.585
2.037.162.050	3.007.570.038
99.774.328	41.149.560
-	2.656.791.976
56.702.394.272	59.815.835.834
8.266.526.324	6.414.983.744
841.352.296	864.866.637

**143.261.256.963****132.667.756.550**

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025.

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ (đã thực hiện)  
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ (chưa thực hiện)  
Lãi tiền gửi

**Cộng**

Kỳ kế toán từ  
01/07/2025 đến  
30/09/2025  
VND

Kỳ kế toán từ  
01/07/2024 đến  
30/09/2024  
VND

125.993.075  
-  
2.746.119

25.497.250  
-  
4.243.898

**128.739.194**

**29.741.148**

**26 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Chi phí lãi vay  
Chiết khấu thanh toán  
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ (đã thực hiện)  
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ (chưa thực hiện)

**Cộng**

Kỳ kế toán từ  
01/07/2025 đến  
30/09/2025  
VND

Kỳ kế toán từ  
01/07/2024 đến  
30/09/2024  
VND

7.620.182.340  
138.788.627  
964.200

8.904.675.516  
176.545.271  
36.184.471

**7.759.935.167**

**9.117.405.258**

**27 . THU NHẬP KHÁC**

Thu bán phế liệu  
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ  
Các khoản thu nhập khác

**Cộng**

Kỳ kế toán từ  
01/07/2025 đến  
30/09/2025  
VND

Kỳ kế toán từ  
01/07/2024 đến  
30/09/2024  
VND

10.095.961  
555.555.556  
9.722.223

-  
8.818.182  
-

**575.373.740**

**8.818.182**

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025.

**28 . CHI PHÍ KHÁC**Khấu hao TSCĐ không sử dụng  
Phạt chậm nộp (thuế, bảo hiểm)  
Các khoản chi phí khác**Cộng**Kỳ kế toán từ  
01/07/2025 đến  
30/09/2025  
VNDKỳ kế toán từ  
01/07/2024 đến  
30/09/2024  
VND-

4.856.589  
632.426  
82.233.532

**32.996.247**

**87.722.547**

**29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

Chi phí nhân viên bán hàng  
Chi phí kiểm hàng, phí CO, thủ tục hải quan  
Chi phí hoa hồng  
Chi phí vận chuyển  
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác  
Chi phí bằng tiền khác

**Cộng**

Kỳ kế toán từ  
01/07/2025 đến  
30/09/2025  
VND

Kỳ kế toán từ  
01/07/2024 đến  
30/09/2024  
VND

215.275.716  
71.684.461  
435.361.890  
560.594.518  
7.129.680  
1.777.292

202.450.829  
58.761.069  
117.741.400  
527.502.925  
11.307.603  
-

**1.291.823.557**

**917.763.826**

**30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Chi phí nhân viên quản lý  
Chi phí đồ dùng văn phòng  
Chi phí khấu hao TSCĐ  
Thuế, phí và lệ phí  
Chi phí dịch vụ mua ngoài  
Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm  
Chi phí bằng tiền khác

**Cộng**

Kỳ kế toán từ  
01/07/2025 đến  
30/09/2025  
VND

Kỳ kế toán từ  
01/07/2024 đến  
30/09/2024  
VND

1.325.040.039  
16.226.046  
85.902.526  
19.698.400  
981.072.589  
52.007.275  
1.078.990.539

1.257.561.444  
18.794.942  
85.902.522  
17.314.320  
734.582.774  
263.794.575  
955.036.836

**3.558.937.414**

**3.332.987.413**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

Trang: 23

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025.

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí nguyên liệu

Chi phí nhân công

Chi phí sản xuất chung

Chi phí bán hàng

Chi phí quản lý doanh nghiệp

**Cộng**Kỳ kế toán từ  
01/07/2025 đến  
30/09/2025  
VNDKỳ kế toán từ  
01/07/2024 đến  
30/09/2024  
VND

37.191.405.630

25.716.543.033

37.062.503.623

40.017.787.900

31.086.282.008

28.638.155.669

1.291.823.557

917.763.826

3.558.937.414

3.332.987.413

**110.190.952.232****98.623.237.841****32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**Kỳ kế toán từ 01/01/2025  
đến 30/09/2025  
VND**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN****(5.459.432.675)****33 BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN****a. Theo lĩnh vực kinh doanh**

Do chỉ hoạt động kinh doanh, chế biến thủy sản nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**b. Theo khu vực địa lý**

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 3 năm 2025</u>	<u>Quý 3 năm 2024</u>
Xuất khẩu	17.736.644.865	8.633.677.975
Trong nước	140.308.364.225	139.836.100.713
<b>Cộng</b>	<b>158.045.009.090</b>	<b>148.469.778.688</b>

### 35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.. Tuy nhiên ảnh hưởng này không đáng kể.



**Nguyễn Hoàng Kha**  
Người lập biểu



**Hồ Xuân Hương**  
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 17 tháng 10 năm 2025.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Huỳnh Xuân Vinh*

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025.

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng TSCĐ hữu hình VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>146.569.460.452</b>	<b>323.134.772.230</b>	<b>9.738.220.641</b>	<b>251.535.054</b>	<b>167.975.909</b>	<b>479.861.964.286</b>
- Mua trong năm	-	290.000.000	-	-	-	290.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	460.700.000	2.662.233.142	-	-	-	3.122.933.142
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.691.225.248	-	-	-	2.691.225.248
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>147.030.160.452</b>	<b>323.395.780.124</b>	<b>9.738.220.641</b>	<b>251.535.054</b>	<b>167.975.909</b>	<b>480.583.672.180</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>109.978.291.965</b>	<b>309.002.945.609</b>	<b>9.645.762.683</b>	<b>229.397.554</b>	<b>142.447.004</b>	<b>428.998.844.815</b>
- Khấu hao trong năm	3.892.006.090	3.666.142.462	92.457.958	8.662.500	6.382.215	7.665.651.225
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.691.225.248	-	-	-	2.691.225.248
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>113.870.298.055</b>	<b>309.977.862.823</b>	<b>9.738.220.641</b>	<b>238.060.054</b>	<b>148.829.219</b>	<b>433.973.270.792</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	36.591.168.487	14.131.826.621	92.457.958	22.137.500	25.528.905	50.863.119.471
Tại ngày cuối kỳ	33.159.862.397	13.417.917.301	-	13.475.000	19.146.690	46.610.401.388

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025.

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	281.097.430.000	411.288.522.916	(872.586.220.403)	1.508.727.551	(178.691.539.936)
Lỗi trong kỳ trước	-	-	(3.489.709.598)	-	(3.489.709.598)
Số dư cuối kỳ trước	<u>281.097.430.000</u>	<u>411.288.522.916</u>	<u>(876.075.930.001)</u>	<u>1.508.727.551</u>	<u>(182.181.249.534)</u>
Số dư đầu kỳ này	281.097.430.000	411.288.522.916	(876.075.930.001)	1.508.727.551	(182.181.249.534)
Lỗi trong kỳ này	-	-	(5.459.432.675)	-	(5.459.432.675)
Số dư cuối kỳ này	<u>281.097.430.000</u>	<u>411.288.522.916</u>	<u>(881.535.362.676)</u>	<u>1.508.727.551</u>	<u>(187.640.682.209)</u>

